



## Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng Của Sản Phẩm Bảo Hiểm

# Món Quà Tương Lai

*Kiến tạo tài sản, an nhàn tương lai*

Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị của Công ty  
TNHH Manulife (Việt Nam).

Nhiệm vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư.



Cùng Manulife thực hiện hóa kế hoạch toàn diện về bảo vệ, tích lũy và đầu tư  
hưng thịnh cho bạn và cả gia đình.

### Bảo Vệ Toàn Diện



- Bảo hiểm toàn diện trước rủi ro tử vong
- Gia tăng bảo vệ tối ưu trước thương tật và tử vong do tai nạn

### Tích Lũy Hiệu Quả



- Tích lũy cho tương lai hưng thịnh với 9 Quỹ đầu tư của Manulife
- Thưởng duy trì hợp đồng thường xuyên mỗi 3 năm và tại các cột mốc 10 năm, 15 năm và 20 năm

### Đầu Tư Chủ Động



- Chủ động lựa chọn đóng thêm, rút tiền miễn phí xuyên suốt hợp đồng, và điều chỉnh danh mục quỹ đầu tư
- Linh hoạt điều chỉnh kế hoạch bảo vệ các lựa chọn tăng/ giảm Số Tiền Bảo Hiểm



### Thông tin doanh nghiệp

Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

Trụ sở chính: Manulife Plaza,  
75 Hoàng Văn Thái, P.Tân Phú, Q7,  
TP. HCM

Điện thoại: (028) 5416 6888

Fax: (028) 5416 1818

Giấy phép thành lập và hoạt động:

Số 13GP/KDBH ngày 24/01/2005

Vốn điều lệ: 22.220 tỷ đồng

Lĩnh vực: Bảo hiểm nhân thọ và đầu tư  
tài chính

Website: [www.manulife.com.vn](http://www.manulife.com.vn)

### Về Manulife Financial

Là một trong những tập đoàn tài chính quốc tế hàng đầu, Manulife cung cấp các dịch vụ về tư vấn tài chính, bảo hiểm và hưu trí, vận hành dưới thương hiệu Manulife tại Canada, Châu Á và Châu Âu, và dưới thương hiệu John Hancock tại Hoa Kỳ. Với lịch sử hơn 135 năm hoạt động, Manulife hiện phục vụ gần 34 triệu khách hàng trên toàn thế giới.

### Về Manulife Việt Nam

Với hơn 1,5 triệu khách hàng, cùng đội ngũ tư vấn viên, hệ thống đối tác chiến lược chuyên nghiệp và mạng lưới 80 văn phòng trên khắp cả nước, Manulife Việt Nam tự hào với lịch sử 24 năm là công ty bảo hiểm nhân thọ có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động đầu tiên tại Việt Nam.

### Ghi chú:

Sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo công văn số 6531/BTC-QLBH ngày 17/06/2021 với tên gọi kỹ thuật Sản phẩm Bảo hiểm Liên Kết Đơn Vị Đóng Phí Định Kỳ (Phiên bản 3).

## THÔNG TIN HỢP ĐỒNG

## THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi	Nghề nghiệp	Nhóm nghề nghiệp
Bên Mua Bảo Hiểm (BMBH)	KHÁCH HÀNG	Nữ	01/01/1989	35	Hành chính - Nhân viên hành chính	1
Người Được Bảo Hiểm (NĐBH)	KHÁCH HÀNG	Nữ	01/01/1989	35	Hành chính - Nhân viên hành chính	1

## THÔNG TIN ĐẠI LÝ BẢO HIỂM CÁ NHÂN

- Họ và tên: AGENT 10401
- Mã số đại lý: 10401
- Số chứng chỉ đào tạo đại lý: 00361

## THÔNG TIN CHUNG CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM

Sản phẩm	Người Được Bảo Hiểm	Tuổi	Thời hạn bảo hiểm (năm)	Mức thẩm định (*)	Số Tiền Bảo Hiểm (đồng)	Phí bảo hiểm theo định kỳ hàng năm (đồng)
<b>Sản Phẩm Bảo Hiểm Chính</b>						
Món Quà Tương Lai - Kế hoạch bảo hiểm cơ bản	KHÁCH HÀNG	35	64	Chuẩn	1.000.000.000	10.000.000
<b>Tổng Phí Bảo Hiểm Định Kỳ</b>						<b>10.000.000</b>

## KẾ HOẠCH ĐÓNG PHÍ

	Định kỳ đóng phí (đồng)			
	Năm	Nửa Năm	Quý	Tháng
Phí Bảo Hiểm Cơ Bản (a)	10.000.000	(Không Áp Dụng)	(Không Áp Dụng)	(Không Áp Dụng)
Phí Bảo Hiểm Bổ Trợ (b)	0	(Không Áp Dụng)	(Không Áp Dụng)	(Không Áp Dụng)
Phí Bảo Hiểm Định Kỳ (c) = (a) + (b)	10.000.000	(Không Áp Dụng)	(Không Áp Dụng)	(Không Áp Dụng)
Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm năm đầu (d)	0	(Không Áp Dụng)	(Không Áp Dụng)	(Không Áp Dụng)
<b>Tổng Phí Bảo Hiểm dự kiến năm đầu (e) = (c) + (d)</b>	<b>10.000.000</b>	(Không Áp Dụng)	(Không Áp Dụng)	(Không Áp Dụng)

- Định kỳ đóng phí bảo hiểm dự kiến: Hàng Năm  
- Thời hạn đóng phí bắt buộc: 3 năm  
- Thời hạn đóng phí dự kiến: 20 năm

(\*) Tài liệu minh họa bán hàng này dành cho (các) Người Được Bảo Hiểm có sức khỏe và/hoặc nghề nghiệp ở mức chuẩn theo quy định của Manulife. Phí Bảo Hiểm và Phí Bảo Hiểm Rủi Ro có thể được điều chỉnh so với mức phí dự kiến đối với tình trạng sức khỏe và/hoặc nghề nghiệp dưới chuẩn.

**Ghi chú:**

- Thời hạn đóng phí của Sản Phẩm Bảo Hiểm Chính bằng Thời hạn hợp đồng. Tuy nhiên, khách hàng có thể chủ động lựa chọn thời hạn đóng phí dự kiến linh hoạt theo tình hình tài chính và nhu cầu bảo hiểm của bản thân (tối thiểu là 3 năm) và nên đóng phí đúng dự kiến để có thể đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.
- Với kế hoạch đóng phí dự kiến là 20 năm, Hợp đồng sẽ mất hiệu lực tại năm thứ 38/55, tương ứng với tỷ suất đầu tư thấp/cao, do GTKK Hợp Đồng không đủ để thanh toán Khoản Khấu Trừ Hàng Tháng.
- Với thời hạn đóng phí bắt buộc là 03 năm hợp đồng đầu tiên, Hợp đồng sẽ mất hiệu lực tại năm thứ 5/5, tương ứng với mức tỷ suất đầu tư thấp/cao, do GTKK Hợp Đồng không đủ để thanh toán Khoản Khấu Trừ Hàng Tháng.

Bản dự thảo

**TÓM TẮT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH**

**QUYỀN LỢI BẢO HIỂM RỦI RO**

<p><b>1. Quyền Lợi Thương Tật Do Tai Nạn (*) (**)</b></p>	<p>a. Quyền lợi Thương Tật Do Tai Nạn: lên đến <b>1.000.000.000 đồng</b>, tùy thương tật                  b. Quyền lợi Tồn Thương Nội Tạng Do Tai Nạn: <b>150.000.000 đồng</b>                  c. Quyền lợi Gãy Xương Do Tai Nạn: lên đến <b>1.000.000.000 đồng</b>, tùy tình trạng gãy xương                  d. Quyền lợi Bỏng Nghiêm Trọng Do Tai Nạn: lên đến <b>1.000.000.000 đồng</b>, tùy tình trạng bỏng                  Quyền lợi bảo hiểm Thương Tật do Tai Nạn chấm dứt khi NĐBH đạt 70 Tuổi.</p>
<p><b>2. Quyền Lợi Tử Vong (*) (**)</b></p>	<p>a. Quyền lợi Tử Vong:                  Kế Hoạch Bảo Hiểm Cơ Bản: Số lớn hơn (giá trị Tài Khoản Cơ Bản, Số Tiền Bảo Hiểm) + giá trị Tài Khoản Đóng Thêm                  Kế Hoạch Bảo Hiểm Nâng Cao: giá trị Tài Khoản Cơ Bản + Số Tiền Bảo Hiểm + giá trị Tài Khoản Đóng Thêm                  b. Quyền lợi Tử vong do Tai Nạn: Trước khi NĐBH đạt 70 Tuổi, Manulife sẽ chi trả thêm <b>1.000.000.000 đồng</b> khi NĐBH Tử Vong do Tai Nạn. Quyền lợi bảo hiểm Tử Vong do Tai Nạn sẽ khấu trừ đi Quyền lợi bảo hiểm Thương Tật do Tai Nạn đã chi trả trước đó. Vui lòng tham khảo điều khoản hợp đồng để biết thêm chi tiết.</p>
<p><b>3. Quyền lợi chu toàn hậu sự (*)</b></p>	<p>Manulife sẽ chi trả trước <b>30.000.000 đồng</b> khi nhận được yêu cầu giải quyết quyền lợi Tử vong.</p>
<p><b>Các yếu tố làm ảnh hưởng đến Giá trị tài khoản (**)</b></p>	<p>Giá trị tài khoản của khách hàng có thể tăng/giảm phụ thuộc vào các yếu tố sau:                  - Các thay đổi liên quan đến hợp đồng của Bên Mua Bảo Hiểm: Phân bổ Phí Bảo Hiểm Cơ Bản/Đóng Thêm, thực hiện nghiệp vụ chuyển đổi Quỹ, rút Giá trị tài khoản hợp đồng, hủy bỏ hợp đồng.                  - Các yếu tố liên quan đến kết quả hoạt động quỹ: Tỷ suất đầu tư có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư của quỹ liên kết đơn vị.                  - Các yếu tố liên quan đến đặc trưng sản phẩm: hưởng Quyền lợi duy trì hợp đồng (nếu có), trả khoản Khấu Trừ Hàng Tháng và các chi phí khác có liên quan.</p>

**QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ**

Sản phẩm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đơn vị cung cấp quyền lợi đầu tư trung và dài hạn. Bên Mua Bảo Hiểm được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ các Quỹ Liên Kết Đơn Vị. Bên Mua Bảo Hiểm được quyền lựa chọn các Quỹ Liên Kết Đơn Vị do Manulife thành lập và phân bổ phí bảo hiểm vào các Quỹ sau khi đã trừ các chi phí để mua các Đơn vị quỹ của các Quỹ Liên Kết Đơn Vị này. Tỷ lệ đầu tư vào các Quỹ do Bên Mua Bảo Hiểm lựa chọn được thể hiện như bảng sau:

Tỷ lệ đầu tư vào các Quỹ	Bảo Toàn	Tích Lũy	Ổn Định	Cân Bằng	Phát Triển	Tăng Trưởng	Quỹ Hưng Thịnh
Phần trăm %	25%	0%	25%	25%	0%	25%	0%

*Ghi chú: Giả định tỷ lệ % đầu tư vào các Quỹ áp dụng là như nhau cho phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm*

Thông tin chi tiết về các Quỹ Đầu tư vui lòng tham khảo trong phần THÔNG TIN VỀ CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ.

**QUYỀN LỢI DUY TRÌ HỢP ĐỒNG**

<b>1. Quyền lợi duy trì Hợp Đồng định kỳ (**)</b>	Manulife chi trả 3,0% giá trị Tài Khoản Cơ Bản trung bình của 3 năm gần nhất. Quyền lợi được tính vào cuối các Năm Hợp Đồng 3, 6, 9, 12, 15, 18; và cộng vào giá trị Tài Khoản Cơ Bản.
<b>2. Quyền lợi duy trì Hợp Đồng đặc biệt (**)</b>	Manulife chi trả quyền lợi duy trì Hợp Đồng đặc biệt vào Tài Khoản Đóng Thêm tại các thời điểm sau: <ul style="list-style-type: none"><li>Cuối năm thứ 10: 88% tổng phí Bảo Hiểm Rủi Ro của Sản Phẩm Chính trong 10 năm Hợp Đồng đầu tiên.</li><li>Cuối năm thứ 15: 88% tổng phí Bảo Hiểm Rủi Ro của Sản Phẩm Chính từ năm Hợp Đồng thứ 11 đến năm Hợp Đồng thứ 15.</li><li>Cuối năm thứ 20: 88% tổng phí Bảo Hiểm Rủi Ro của Sản Phẩm Chính từ năm Hợp Đồng thứ 16 đến năm Hợp Đồng thứ 20.</li></ul>
<b>Điều kiện chi trả Quyền lợi duy trì Hợp Đồng (**)</b>	Manulife chi trả Quyền lợi duy trì Hợp Đồng nếu trong suốt thời hạn xem xét, Hợp Đồng thỏa các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"><li>Hợp Đồng chưa từng bị mất hiệu lực; và</li><li>Không có giao dịch rút giá trị Tài Khoản Cơ Bản (kể cả trường hợp rút để đóng phí bảo hiểm); và</li><li>Phí Bảo Hiểm Cơ Bản được đóng đầy đủ và đều đặn qua các kỳ đóng phí; và</li><li>Số Tiền Bảo Hiểm trong thời hạn xem xét luôn lớn hơn hoặc bằng Số Tiền Bảo Hiểm tại thời điểm cấp Hợp Đồng</li></ul>

(\*) Trong trường hợp Người Được Bảo Hiểm dưới 4 Tuổi, Quyền Lợi Bảo Hiểm sẽ được điều chỉnh theo quy định tại điều khoản hợp đồng.

(\*\*) Tham khảo điều khoản hợp đồng để biết thêm chi tiết.

Bản dự thảo

## ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

Manulife sẽ không thanh toán Quyền lợi bảo hiểm nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra có liên quan đến bất kỳ nguyên nhân nào dưới đây:

- Tự tử hoặc có hành vi tự tử
- Các hành vi vi phạm pháp luật hình sự
- Các loại trừ khác theo Hợp đồng bảo hiểm

Mỗi sản phẩm bổ trợ có các điều khoản loại trừ bảo hiểm khác nhau.

Vui lòng tham khảo điều khoản chi tiết về loại trừ bảo hiểm trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc tại website <https://www.manulife.com.vn/> - mục **Sản phẩm** để biết thêm chi tiết.

Bản dự thảo

**MINH HỌA VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG**  
(Trường hợp đóng đủ phí bảo hiểm trong 20 năm)

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Phí bảo hiểm				Phí bảo hiểm bổ trợ nhóm B (**)	Phí ban đầu			
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Phí bảo hiểm bổ trợ nhóm A (*)	Tổng phí bảo hiểm		Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Phí bảo hiểm bổ trợ nhóm A (*)	Tổng phí ban đầu
1	10.000			10.000		8.500			8.500
2	10.000			10.000		7.500			7.500
3	10.000			10.000		2.000			2.000
4	10.000			10.000					
5	10.000			10.000					
6	10.000			10.000					
7	10.000			10.000					
8	10.000			10.000					
9	10.000			10.000					
10	10.000			10.000					
11	10.000			10.000					
12	10.000			10.000					
13	10.000			10.000					
14	10.000			10.000					
15	10.000			10.000					
16	10.000			10.000					
17	10.000			10.000					
18	10.000			10.000					
19	10.000			10.000					
20	10.000			10.000					

(\*) Nhóm A: Sản phẩm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro, (\*\*) Nhóm B: Các sản phẩm bổ trợ còn lại

**MINH HỌA VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG**  
**(Trường hợp đóng đủ phí bảo hiểm trong 20 năm)**

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Phí đem đi đầu tư				Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm bổ trợ nhóm A (*) sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại tỷ suất đầu tư thấp	Tại tỷ suất đầu tư cao
1	1.500			1.500			
2	2.500			2.500	548	3.016	3.015
3	8.000			8.000	572	3.146	3.146
4	10.000			10.000	596	3.301	3.300
5	10.000			10.000	620	3.474	3.470
6	10.000			10.000	644	3.664	3.657
7	10.000			10.000	668	3.859	3.848
8	10.000			10.000	692	4.063	4.045
9	10.000			10.000	712	4.254	4.228
10	10.000			10.000	720	4.458	4.420
11	10.000			10.000	720	4.663	4.610
12	10.000			10.000	720	4.865	4.794
13	10.000			10.000	720	5.085	4.989
14	10.000			10.000	720	5.327	5.202
15	10.000			10.000	720	5.585	5.424
16	10.000			10.000	720	5.854	5.644
17	10.000			10.000	720	6.159	5.894
18	10.000			10.000	720	6.505	6.172
19	10.000			10.000	720	6.865	6.438
20	10.000			10.000	720	7.247	6.719

(\*) Nhóm A: Sản phẩm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro



**MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM  
 KẾ HOẠCH BẢO HIỂM CƠ BẢN**  
 (Trường hợp đóng đủ phí bảo hiểm trong 20 năm)

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NDBH	Tổng phí bảo hiểm (*)	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi bảo hiểm đảm bảo	Mức tỷ suất đầu tư thấp (KHÔNG ĐẢM BẢO)				Mức tỷ suất đầu tư cao (KHÔNG ĐẢM BẢO)				Rút tài khoản
				Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại	
1 / 36	10.000	1.500	2.000.000	1.538		1.538		1.603		1.603		
2 / 37	10.000	2.500	2.000.000	527		527		692		692		
3 / 38	10.000	8.000	2.000.000	4.972	103	5.074		5.436	108	5.544		
4 / 39	10.000	10.000	2.000.000	11.502		11.502	7.002	12.578		12.578	8.078	
5 / 40	10.000	10.000	2.000.000	17.891		17.891	14.891	19.897		19.897	16.897	
6 / 41	10.000	10.000	2.000.000	24.224	586	24.810	23.310	27.505	637	28.143	26.643	
7 / 42	10.000	10.000	2.000.000	31.095		31.095	31.095	36.101		36.101	36.101	
8 / 43	10.000	10.000	2.000.000	37.308		37.308	37.308	44.385		44.385	44.385	
9 / 44	10.000	10.000	2.000.000	43.463	1.171	44.634	44.634	53.037	1.359	54.396	54.396	
10 / 45	10.000	10.000	2.000.000	50.760	29.247	80.006	80.006	63.539	29.153	92.692	92.692	
11 / 46	10.000	10.000	2.000.000	86.811		86.811	86.811	104.290		104.290	104.290	
12 / 47	10.000	10.000	2.000.000	93.585	1.759	95.343	95.343	116.515	2.204	118.719	118.719	
13 / 48	10.000	10.000	2.000.000	102.112		102.112	102.112	131.757		131.757	131.757	
14 / 49	10.000	10.000	2.000.000	108.809		108.809	108.809	145.497		145.497	145.497	
15 / 50	10.000	10.000	2.000.000	115.418	24.813	140.232	140.232	159.982	25.226	185.208	185.208	
16 / 51	10.000	10.000	2.000.000	147.358		147.358	147.358	202.234		202.234	202.234	
17 / 52	10.000	10.000	2.000.000	154.362		154.362	154.362	220.214		220.214	220.214	
18 / 53	10.000	10.000	2.000.000	161.197	2.938	164.135	164.135	239.190	4.412	243.602	243.602	
19 / 54	10.000	10.000	2.000.000	170.857		170.857	170.857	263.964		263.964	263.964	
20 / 55	10.000	10.000	2.000.000	177.369	28.715	206.084	206.084	285.495	27.163	312.658	312.658	

(\*) Tổng phí bảo hiểm: Phí cơ bản, đóng thêm và bảo hiểm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro (nhóm A)

**MINH HỌA CHI TIẾT GIÁ TRỊ QUỸ BẢO TOÀN**  
**(Trường hợp đóng đủ phí bảo hiểm trong 20 năm)**

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HD/ Tuổi của NĐBH	Tổng phí bảo hiểm (*)	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Mức tỷ suất đầu tư thấp (KHÔNG ĐẢM BẢO)				Mức tỷ suất đầu tư cao (KHÔNG ĐẢM BẢO)			
			Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1 / 36	2.500	375	386		386		394		394	
2 / 37	2.500	625	133		133		169		169	
3 / 38	2.500	2.000	1.249	26	1.275		1.332	27	1.359	
4 / 39	2.500	2.500	2.894		2.894	1.762	3.067		3.067	1.970
5 / 40	2.500	2.500	4.510		4.510	3.754	4.818		4.818	4.092
6 / 41	2.500	2.500	6.118	147	6.264	5.886	6.612	159	6.771	6.410
7 / 42	2.500	2.500	7.867		7.867	7.867	8.617		8.617	8.617
8 / 43	2.500	2.500	9.456		9.456	9.456	10.510		10.510	10.510
9 / 44	2.500	2.500	11.037	293	11.329	11.329	12.457	340	12.796	12.796
10 / 45	2.500	2.500	12.910	7.312	20.221	20.221	14.818	7.288	22.106	22.106
11 / 46	2.500	2.500	22.013		22.013	22.013	24.558		24.558	24.558
12 / 47	2.500	2.500	23.803	440	24.243	24.243	27.100	551	27.651	27.651
13 / 48	2.500	2.500	26.041		26.041	26.041	30.311		30.311	30.311
14 / 49	2.500	2.500	27.827		27.827	27.827	33.067		33.067	33.067
15 / 50	2.500	2.500	29.597	6.203	35.800	35.800	35.922	6.307	42.229	42.229
16 / 51	2.500	2.500	37.737		37.737	37.737	45.501		45.501	45.501
17 / 52	2.500	2.500	39.649		39.649	39.649	48.894		48.894	48.894
18 / 53	2.500	2.500	41.525	735	42.260	42.260	52.410	1.103	53.514	53.514
19 / 54	2.500	2.500	44.118		44.118	44.118	57.211		57.211	57.211
20 / 55	2.500	2.500	45.927	7.179	53.106	53.106	61.049	6.791	67.840	67.840

(\*) Tổng phí bảo hiểm: Phí cơ bản, đóng thêm và bảo hiểm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro (nhóm A)

**MINH HỌA CHI TIẾT GIÁ TRỊ QUỸ ỔN ĐỊNH**  
**(Trường hợp đóng đủ phí bảo hiểm trong 20 năm)**

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HD/ Tuổi của NĐBH	Tổng phí bảo hiểm (*)	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Mức tỷ suất đầu tư thấp (KHÔNG ĐẢM BẢO)				Mức tỷ suất đầu tư cao (KHÔNG ĐẢM BẢO)			
			Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1 / 36	2.500	375	387		387		399		399	
2 / 37	2.500	625	133		133		172		172	
3 / 38	2.500	2.000	1.253	26	1.279		1.353	27	1.380	
4 / 39	2.500	2.500	2.906		2.906	1.769	3.128		3.128	2.009
5 / 40	2.500	2.500	4.533		4.533	3.773	4.941		4.941	4.196
6 / 41	2.500	2.500	6.156	147	6.302	5.921	6.818	159	6.978	6.606
7 / 42	2.500	2.500	7.924		7.924	7.924	8.935		8.935	8.935
8 / 43	2.500	2.500	9.536		9.536	9.536	10.964		10.964	10.964
9 / 44	2.500	2.500	11.143	293	11.435	11.435	13.076	340	13.416	13.416
10 / 45	2.500	2.500	13.046	7.312	20.358	20.358	15.638	7.288	22.927	22.927
11 / 46	2.500	2.500	22.206		22.206	22.206	25.722		25.722	25.722
12 / 47	2.500	2.500	24.057	440	24.497	24.497	28.654	551	29.205	29.205
13 / 48	2.500	2.500	26.362		26.362	26.362	32.318		32.318	32.318
14 / 49	2.500	2.500	28.221		28.221	28.221	35.581		35.581	35.581
15 / 50	2.500	2.500	30.068	6.203	36.271	36.271	39.005	6.307	45.312	45.312
16 / 51	2.500	2.500	38.309		38.309	38.309	49.315		49.315	49.315
17 / 52	2.500	2.500	40.328		40.328	40.328	53.521		53.521	53.521
18 / 53	2.500	2.500	42.315	735	43.050	43.050	57.934	1.103	59.037	59.037
19 / 54	2.500	2.500	45.027		45.027	45.027	63.746		63.746	63.746
20 / 55	2.500	2.500	46.961	7.179	54.140	54.140	68.697	6.791	75.487	75.487

(\*) Tổng phí bảo hiểm: Phí cơ bản, đóng thêm và bảo hiểm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro (nhóm A)

**MINH HỌA CHI TIẾT GIÁ TRỊ QUỸ CÂN BẰNG**  
**(Trường hợp đóng đủ phí bảo hiểm trong 20 năm)**

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HD/ Tuổi của NĐBH	Tổng phí bảo hiểm (*)	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Mức tỷ suất đầu tư thấp (KHÔNG ĐẢM BẢO)				Mức tỷ suất đầu tư cao (KHÔNG ĐẢM BẢO)			
			Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1 / 36	2.500	375	384		384		403		403	
2 / 37	2.500	625	132		132		174		174	
3 / 38	2.500	2.000	1.242	26	1.267		1.366	27	1.393	
4 / 39	2.500	2.500	2.872		2.872	1.748	3.165		3.165	2.032
5 / 40	2.500	2.500	4.465		4.465	3.716	5.015		5.015	4.259
6 / 41	2.500	2.500	6.043	147	6.190	5.815	6.945	159	7.104	6.725
7 / 42	2.500	2.500	7.754		7.754	7.754	9.130		9.130	9.130
8 / 43	2.500	2.500	9.299		9.299	9.299	11.246		11.246	11.246
9 / 44	2.500	2.500	10.828	293	11.121	11.121	13.463	340	13.802	13.802
10 / 45	2.500	2.500	12.641	7.312	19.952	19.952	16.153	7.288	23.442	23.442
11 / 46	2.500	2.500	21.633		21.633	21.633	26.453		26.453	26.453
12 / 47	2.500	2.500	23.304	440	23.744	23.744	29.636	551	30.187	30.187
13 / 48	2.500	2.500	25.410		25.410	25.410	33.593		33.593	33.593
14 / 49	2.500	2.500	27.057		27.057	27.057	37.191		37.191	37.191
15 / 50	2.500	2.500	28.679	6.203	34.882	34.882	40.993	6.307	47.299	47.299
16 / 51	2.500	2.500	36.624		36.624	36.624	51.789		51.789	51.789
17 / 52	2.500	2.500	38.333		38.333	38.333	56.541		56.541	56.541
18 / 53	2.500	2.500	39.996	735	40.731	40.731	61.566	1.103	62.669	62.669
19 / 54	2.500	2.500	42.362		42.362	42.362	68.075		68.075	68.075
20 / 55	2.500	2.500	43.938	7.179	51.117	51.117	73.802	6.791	80.593	80.593

(\*) Tổng phí bảo hiểm: Phí cơ bản, đóng thêm và bảo hiểm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro (nhóm A)

**MINH HỌA CHI TIẾT GIÁ TRỊ QUỸ TĂNG TRƯỞNG**  
**(Trường hợp đóng đủ phí bảo hiểm trong 20 năm)**

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HD/ Tuổi của NĐBH	Tổng phí bảo hiểm (*)	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Mức tỷ suất đầu tư thấp (KHÔNG ĐẢM BẢO)				Mức tỷ suất đầu tư cao (KHÔNG ĐẢM BẢO)			
			Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1 / 36	2.500	375	380		380		408		408	
2 / 37	2.500	625	130		130		177		177	
3 / 38	2.500	2.000	1.227	26	1.253		1.385	27	1.411	
4 / 39	2.500	2.500	2.830		2.830	1.723	3.218		3.218	2.067
5 / 40	2.500	2.500	4.383		4.383	3.648	5.123		5.123	4.351
6 / 41	2.500	2.500	5.907	147	6.054	5.688	7.130	159	7.290	6.901
7 / 42	2.500	2.500	7.551		7.551	7.551	9.419		9.419	9.419
8 / 43	2.500	2.500	9.017		9.017	9.017	11.665		11.665	11.665
9 / 44	2.500	2.500	10.456	293	10.748	10.748	14.041	340	14.381	14.381
10 / 45	2.500	2.500	12.163	7.312	19.475	19.475	16.929	7.288	24.217	24.217
11 / 46	2.500	2.500	20.959		20.959	20.959	27.557		27.557	27.557
12 / 47	2.500	2.500	22.421	440	22.860	22.860	31.124	551	31.675	31.675
13 / 48	2.500	2.500	24.299		24.299	24.299	35.536		35.536	35.536
14 / 49	2.500	2.500	25.705		25.705	25.705	39.658		39.658	39.658
15 / 50	2.500	2.500	27.075	6.203	33.278	33.278	44.062	6.307	50.368	50.368
16 / 51	2.500	2.500	34.688		34.688	34.688	55.629		55.629	55.629
17 / 52	2.500	2.500	36.051		36.051	36.051	61.258		61.258	61.258
18 / 53	2.500	2.500	37.360	735	38.095	38.095	67.279	1.103	68.382	68.382
19 / 54	2.500	2.500	39.350		39.350	39.350	74.931		74.931	74.931
20 / 55	2.500	2.500	40.543	7.179	47.721	47.721	81.947	6.791	88.738	88.738

(\*) Tổng phí bảo hiểm: Phí cơ bản, đóng thêm và bảo hiểm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro (nhóm A)

**MINH HỌA VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG**  
(Trường hợp đóng đủ phí bảo hiểm trong 3 năm bắt buộc)

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Phí bảo hiểm				Phí bảo hiểm bổ trợ nhóm B (**)	Phí ban đầu			
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Phí bảo hiểm bổ trợ nhóm A (*)	Tổng phí bảo hiểm		Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Phí bảo hiểm bổ trợ nhóm A (*)	Tổng phí ban đầu
1	10.000			10.000		8.500			8.500
2	10.000			10.000		7.500			7.500
3	10.000			10.000		2.000			2.000
4									
5									
6									
7									
8									
9									
10									
11									
12									
13									
14									
15									
16									
17									
18									
19									
20									

(\*) Nhóm A: Sản phẩm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro, (\*\*) Nhóm B: Các sản phẩm bổ trợ còn lại

**Lưu ý:** Số liệu minh họa không bao gồm Phí bảo hiểm đóng thêm, giá trị Rút tài khoản và chỉ mang tính tham khảo, khách hàng nên đóng phí như thời hạn dự kiến để đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.

**MINH HỌA VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG**  
 (Trường hợp đóng đủ phí bảo hiểm trong 3 năm bắt buộc)

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Phí đem đi đầu tư				Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm bổ trợ nhóm A (*) sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại tỷ suất đầu tư thấp	Tại tỷ suất đầu tư cao
1	1.500			1.500			
2	2.500			2.500	548	3.016	3.015
3	8.000			8.000	572	3.146	3.146
4					596	3.323	3.322
5					620	1.080	1.634
6							
7							
8							
9							
10							
11							
12							
13							
14							
15							
16							
17							
18							
19							
20							

(\*) Nhóm A: Sản phẩm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro

**Lưu ý:** Số liệu minh họa không bao gồm Phí bảo hiểm đóng thêm, giá trị Rút tài khoản và chỉ mang tính tham khảo, khách hàng nên đóng phí như thời hạn dự kiến để đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.

**MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM  
 KẾ HOẠCH BẢO HIỂM CƠ BẢN**  
 (Trường hợp đóng đủ phí bảo hiểm trong 3 năm bắt buộc)

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Tổng phí bảo hiểm (*)	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi bảo hiểm đảm bảo	Mức tỷ suất đầu tư thấp (KHÔNG ĐẢM BẢO)				Mức tỷ suất đầu tư cao (KHÔNG ĐẢM BẢO)				Rút tài khoản
				Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại	
1 / 36	10.000	1.500	2.000.000	1.538		1.538		1.603		1.603		
2 / 37	10.000	2.500	2.000.000	527		527		692		692		
3 / 38	10.000	8.000	2.000.000	4.972	103	5.074		5.436	108	5.544		
4 / 39			2.000.000	1.230		1.230		1.865		1.865		
5 / 40						Mất hiệu lực				Mất hiệu lực		
6 / 41												
7 / 42												
8 / 43												
9 / 44												
10 / 45												
11 / 46												
12 / 47												
13 / 48												
14 / 49												
15 / 50												
16 / 51												
17 / 52												
18 / 53												
19 / 54												
20 / 55												

(\*) Tổng phí bảo hiểm: Phí cơ bản, đóng thêm và bảo hiểm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro (nhóm A)

**Lưu ý:** Số liệu minh họa không bao gồm Phí bảo hiểm đóng thêm, giá trị Rút tài khoản và chỉ mang tính tham khảo, khách hàng nên đóng phí như thời hạn dự kiến để đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.



**MINH HỌA CHI TIẾT GIÁ TRỊ QUỸ BẢO TOÀN**  
 (Trường hợp đóng đủ phí bảo hiểm trong 3 năm bắt buộc)

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HD/ Tuổi của NĐBH	Tổng phí bảo hiểm (*)	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Mức tỷ suất đầu tư thấp (KHÔNG ĐẢM BẢO)				Mức tỷ suất đầu tư cao (KHÔNG ĐẢM BẢO)			
			Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1 / 36	2.500	375	386		386		394		394	
2 / 37	2.500	625	133		133		169		169	
3 / 38	2.500	2.000	1.249	26	1.275		1.332	27	1.359	
4 / 39			311		311		449		449	
5 / 40					Mất hiệu lực				Mất hiệu lực	
6 / 41										
7 / 42										
8 / 43										
9 / 44										
10 / 45										
11 / 46										
12 / 47										
13 / 48										
14 / 49										
15 / 50										
16 / 51										
17 / 52										
18 / 53										
19 / 54										
20 / 55										

(\*) Tổng phí bảo hiểm: Phí cơ bản, đóng thêm và bảo hiểm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro (nhóm A)

**Lưu ý:** Số liệu minh họa không bao gồm Phí bảo hiểm đóng thêm, giá trị Rút tài khoản và chỉ mang tính tham khảo, khách hàng nên đóng phí như thời hạn dự kiến để đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.

**MINH HỌA CHI TIẾT GIÁ TRỊ QUỸ ỔN ĐỊNH**  
**(Trường hợp đóng đủ phí bảo hiểm trong 3 năm bắt buộc)**

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HD/ Tuổi của NĐBH	Tổng phí bảo hiểm (*)	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Mức tỷ suất đầu tư thấp (KHÔNG ĐẢM BẢO)				Mức tỷ suất đầu tư cao (KHÔNG ĐẢM BẢO)			
			Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1 / 36	2.500	375	387		387		399		399	
2 / 37	2.500	625	133		133		172		172	
3 / 38	2.500	2.000	1.253	26	1.279		1.353	27	1.380	
4 / 39			312		312		462		462	
5 / 40					Mất hiệu lực				Mất hiệu lực	
6 / 41										
7 / 42										
8 / 43										
9 / 44										
10 / 45										
11 / 46										
12 / 47										
13 / 48										
14 / 49										
15 / 50										
16 / 51										
17 / 52										
18 / 53										
19 / 54										
20 / 55										

(\*) Tổng phí bảo hiểm: Phí cơ bản, đóng thêm và bảo hiểm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro (nhóm A)

**Lưu ý:** Số liệu minh họa không bao gồm Phí bảo hiểm đóng thêm, giá trị Rút tài khoản và chỉ mang tính tham khảo, khách hàng nên đóng phí như thời hạn dự kiến để đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.

**MINH HỌA CHI TIẾT GIÁ TRỊ QUỸ CÂN BẰNG**  
 (Trường hợp đóng đủ phí bảo hiểm trong 3 năm bắt buộc)

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HD/ Tuổi của NĐBH	Tổng phí bảo hiểm (*)	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Mức tỷ suất đầu tư thấp (KHÔNG ĐẢM BẢO)				Mức tỷ suất đầu tư cao (KHÔNG ĐẢM BẢO)			
			Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1 / 36	2.500	375	384		384		403		403	
2 / 37	2.500	625	132		132		174		174	
3 / 38	2.500	2.000	1.242	26	1.267		1.366	27	1.393	
4 / 39			307		307		471		471	
5 / 40					Mất hiệu lực				Mất hiệu lực	
6 / 41										
7 / 42										
8 / 43										
9 / 44										
10 / 45										
11 / 46										
12 / 47										
13 / 48										
14 / 49										
15 / 50										
16 / 51										
17 / 52										
18 / 53										
19 / 54										
20 / 55										

(\*) Tổng phí bảo hiểm: Phí cơ bản, đóng thêm và bảo hiểm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro (nhóm A)

**Lưu ý:** Số liệu minh họa không bao gồm Phí bảo hiểm đóng thêm, giá trị Rút tài khoản và chỉ mang tính tham khảo, khách hàng nên đóng phí như thời hạn dự kiến để đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.

**MINH HỌA CHI TIẾT GIÁ TRỊ QUỸ TĂNG TRƯỞNG**  
 (Trường hợp đóng đủ phí bảo hiểm trong 3 năm bắt buộc)

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HD/ Tuổi của NĐBH	Tổng phí bảo hiểm (*)	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Mức tỷ suất đầu tư thấp (KHÔNG ĐẢM BẢO)				Mức tỷ suất đầu tư cao (KHÔNG ĐẢM BẢO)			
			Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi đầu tư	Quyền lợi duy trì Hợp Đồng	Tổng giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1 / 36	2.500	375	380		380		408		408	
2 / 37	2.500	625	130		130		177		177	
3 / 38	2.500	2.000	1.227	26	1.253		1.385	27	1.411	
4 / 39			300		300		483		483	
5 / 40					Mất hiệu lực				Mất hiệu lực	
6 / 41										
7 / 42										
8 / 43										
9 / 44										
10 / 45										
11 / 46										
12 / 47										
13 / 48										
14 / 49										
15 / 50										
16 / 51										
17 / 52										
18 / 53										
19 / 54										
20 / 55										

(\*) Tổng phí bảo hiểm: Phí cơ bản, đóng thêm và bảo hiểm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro (nhóm A)

**Lưu ý:** Số liệu minh họa không bao gồm Phí bảo hiểm đóng thêm, giá trị Rút tài khoản và chỉ mang tính tham khảo, khách hàng nên đóng phí như thời hạn dự kiến để đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.

**GHI CHÚ:**

- Tài liệu minh họa bán hàng này dựa trên giả định:
  - (i) Phí bảo hiểm được minh họa theo định kỳ hàng năm và có thể khác với phí bảo hiểm thực đóng và định kỳ thực tế.
  - (ii) NĐBH có sức khỏe ở mức như được quy định tại mục Thông Tin Chung Của Sản Phẩm Bảo Hiểm của Tài liệu minh họa bán hàng này.
  - (iii) Hợp đồng đạt đầy đủ các yêu cầu nhận Quyền Lợi duy trì Hợp Đồng theo quy định tại điều khoản sản phẩm.
- Lãi suất minh họa tại các quỹ liên kết đơn vị chỉ mang tính tham khảo, có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của quỹ liên kết đơn vị và không có ý nghĩa là mức lãi suất này được đảm bảo cho khách hàng trong tương lai
- Theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn triển khai sản phẩm Bảo Hiểm Liên Kết Đơn Vị, Tài liệu minh họa bán hàng này chỉ minh họa quyền lợi trong 20 năm, nhưng nếu khách hàng vẫn tiếp tục duy trì hợp đồng và hợp đồng của khách hàng vẫn tiếp tục có hiệu lực thì các Quỹ sẽ vẫn được tiếp tục được đầu tư sau đó.
- Mức tỷ suất đầu tư thấp/cao trong Tài liệu minh họa bán hàng được giả định như trong bảng tỷ suất dự kiến sau đây và không đổi trong suốt Thời hạn hợp đồng. Các mức này có thể bị thay đổi do sự gia tăng của các khoản phí.

Quỹ	Bảo Toàn	Tích Lũy	Ổn Định	Cân Bằng	Phát Triển	Tăng Trưởng	Hung Thịnh
Thấp	3,0%	3,9%	3,3%	2,4%	1,8%	1,3%	3,0%
Cao	5,0%	5,9%	6,5%	7,4%	8,0%	8,7%	8,5%

- Quyền lợi bảo hiểm đảm bảo trong bảng minh họa phía trên bao gồm: quyền lợi Tử Vong (không bao gồm Giá Trị Tài Khoản Hợp Đồng), 100% STBH cho quyền lợi Tử Vong và Thương Tật do Tai Nạn.
- Trường hợp NĐBH dưới 4 tuổi, các quyền lợi bảo hiểm nêu trên sẽ được điều chỉnh theo quy định tại điều khoản hợp đồng.
- Các giao dịch liên quan đến việc thay đổi Số Tiền Bảo Hiểm, phí bảo hiểm hoặc yêu cầu rút Giá Trị Tài Khoản (nếu có) phải được BMBH gửi yêu cầu theo mẫu về Công Ty và chỉ có hiệu lực sau khi được Công Ty chấp thuận bằng văn bản hoặc ban hành (các) Xác Nhận Thay Đổi Hợp Đồng.
- Việc rút Giá Trị Tài Khoản Cơ Bản sẽ làm Hợp Đồng không đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng các Quyền Lợi Duy Trì Hợp Đồng. Vui lòng tham khảo Điều Khoản để biết thêm chi tiết.

**THÔNG TIN VỀ CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ**

**1. Mua bán đơn vị quỹ**

- a. Quyền chuyển đổi giữa các quỹ liên kết đơn vị:** Vào bất kỳ thời điểm nào trong thời gian Hợp Đồng còn hiệu lực, Bên Mua Bảo Hiểm có quyền chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần giá trị của bất kỳ Quỹ sang một hoặc nhiều Quỹ khác trong cùng Tài Khoản Cơ Bản hoặc trong cùng Tài Khoản Đóng Thêm theo Tỷ Lệ Phân Bổ Quỹ do Bên Mua Bảo Hiểm chỉ định.
- b. Ngày định giá:** Công ty sẽ định giá để áp dụng giá mua/giá bán của các Quỹ vào thứ ba và thứ năm hàng tuần (trừ trường hợp lễ tết).
- c. Khoản phí áp dụng cho hợp đồng và các hạn mức tối đa sẽ áp dụng:** tham khảo trong phần **GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁC LOẠI PHÍ LIÊN QUAN.**

**2. Mô tả hoạt động của quỹ liên kết đơn vị**

**a. Thông tin chung về quỹ liên kết đơn vị:**

**Nhóm quỹ chủ động tự điều chỉnh danh mục đầu tư theo năm**

Các Quỹ Hưng Thịnh được thiết kế để tối ưu hóa danh mục đầu tư hàng năm, tận dụng khả năng sinh lời cao từ tài sản cổ phiếu, đồng thời giảm thiểu rủi ro bằng cách linh hoạt quản lý tỷ lệ danh mục đầu tư qua trái phiếu và công cụ tiền tệ. Tỷ trọng đầu tư thực tế sẽ được Manulife điều chỉnh hàng năm và nằm trong giới hạn của bảng tỷ lệ phân bổ tài sản đầu tư bên dưới.

Khách hàng có thể chủ động lựa chọn Quỹ Hưng Thịnh để xây dựng kế hoạch tài chính trong dài hạn hoặc khi có nhu cầu sử dụng quỹ đầu tư (bắt đầu nghỉ hưu/rút tiền tại năm 2035, 2040, hoặc 2045).

Năm	Tỷ lệ đầu tư tối đa (%)								
	Quỹ Hưng Thịnh 2035			Quỹ Hưng Thịnh 2040			Quỹ Hưng Thịnh 2045		
	CP (*)	CCLS/TP (**)	CCTTTT (***)	CP (*)	CCLS/TP (**)	CCTTTT (***)	CP (*)	CCLS/TP (**)	CCTTTT (***)
2021	75%	50%	10%	85%	40%	10%	90%	30%	10%
2022	74%	51%	10%	83%	43%	10%	89%	33%	10%
2023	73%	53%	10%	80%	45%	10%	88%	35%	10%
2024	71%	54%	10%	78%	48%	10%	86%	38%	10%
2025	70%	55%	10%	75%	50%	10%	85%	40%	10%
2026	70%	55%	10%	75%	50%	10%	85%	40%	10%
2027	66%	58%	11%	74%	51%	10%	83%	43%	10%
2028	63%	60%	13%	73%	53%	10%	80%	45%	10%
2029	59%	63%	14%	71%	54%	10%	78%	48%	10%
2030	55%	65%	15%	70%	55%	10%	75%	50%	10%
2031	55%	65%	15%	70%	55%	10%	75%	50%	10%
2032	53%	68%	19%	66%	58%	11%	74%	51%	10%
2033	50%	70%	23%	63%	60%	13%	73%	53%	10%
2034	48%	73%	26%	59%	63%	14%	71%	54%	10%

**THÔNG TIN VỀ CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ (TIẾP THEO)**

Năm	Tỉ lệ đầu tư tối đa (%)								
	Quỹ Hưng Thịnh 2035			Quỹ Hưng Thịnh 2040			Quỹ Hưng Thịnh 2045		
	CP (*)	CCLS/TP (**)	CCTTTT (***)	CP (*)	CCLS/TP (**)	CCTTTT (***)	CP (*)	CCLS/TP (**)	CCTTTT (***)
2035	45%	75%	30%	55%	65%	15%	70%	55%	10%
2036	45%	75%	30%	55%	65%	15%	70%	55%	10%
2037	44%	75%	30%	53%	68%	19%	66%	58%	11%
2038	43%	75%	30%	50%	70%	23%	63%	60%	13%
2039	41%	75%	30%	48%	73%	26%	59%	63%	14%
2040	40%	75%	30%	45%	75%	30%	55%	65%	15%
2041	40%	75%	30%	45%	75%	30%	55%	65%	15%
2042	39%	75%	30%	44%	75%	30%	53%	68%	19%
2043	38%	75%	30%	43%	75%	30%	50%	70%	23%
2044	36%	75%	30%	41%	75%	30%	48%	73%	26%
2045	35%	75%	30%	40%	75%	30%	45%	75%	30%
2046+	35%	75%	30%	40%	75%	30%	45%	75%	30%

(\*) CP: Danh mục đầu tư tập trung vào cổ phiếu

(\*\*) CCLS/TP: Danh mục đầu tư tập trung vào Công cụ lãi suất cố định và Trái phiếu

(\*\*\*) CCTTTT: Danh mục đầu tư tập trung vào Công cụ thị trường tiền tệ

**Nhóm quỹ phân bổ theo mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng**

Các Quỹ liên kết đơn vị và Mục tiêu đầu tư	Các loại tài sản đầu tư	Tối thiểu	Tối đa	Mức độ chấp nhận rủi ro
<b>Quỹ Bảo Toàn:</b> Là quỹ liên kết có mức rủi ro thấp, là sự lựa chọn tạm thời cho những nhà đầu tư trước khi quyết định đầu tư vào các quỹ khác.	Công cụ thị trường tiền tệ	80%	100%	Nhóm thận trọng về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định/Trái phiếu	0%	20%	
<b>Quỹ Tích Lũy:</b> Mang lại các cơ hội đầu tư ổn định với độ rủi ro thấp thông qua lợi thế của quỹ để đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính phủ và các công cụ lãi suất cố định khác.	Công cụ thị trường tiền tệ	0%	20%	Nhóm tương đối thận trọng về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định/Trái phiếu	80%	100%	
<b>Quỹ Ổn Định:</b> Được thiết kế dành cho những người có khuynh hướng đầu tư dài hạn với độ rủi ro trung bình thấp và chấp nhận những dao động nhỏ về giá trị của các khoản mục đầu tư.	Cổ phiếu	10%	30%	Nhóm cân bằng về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định/Trái phiếu/Công cụ thị trường tiền tệ	70%	90%	
<b>Quỹ Cân Bằng:</b> Mang lại các cơ hội đầu tư với sự bảo toàn và phát triển vốn ở mức trung bình.	Cổ phiếu	40%	60%	Nhóm tương đối mạo hiểm về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định/Trái phiếu/Công cụ thị trường tiền tệ	40%	60%	
<b>Quỹ Phát Triển:</b> Mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng vốn trong thời hạn đầu tư trung đến dài hạn.	Cổ phiếu	50%	80%	Nhóm tương đối mạo hiểm về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định/Trái phiếu/Công cụ thị trường tiền tệ	20%	50%	
<b>Quỹ Tăng Trưởng:</b> Mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng vốn trong dài hạn cho các nhà đầu tư.	Cổ phiếu	70%	100%	Nhóm mạo hiểm về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định/Trái phiếu/Công cụ thị trường tiền tệ	0%	30%	

**b. Đơn vị quản lý quỹ:** Các Quỹ liên kết đơn vị được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam).



**c. Tỷ suất đầu tư thực tế trong 10 năm vừa qua của các Quỹ liên kết đơn vị:**

Quỹ liên kết đơn vị \ năm	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Tỷ suất đầu tư 5 năm gần nhất (không quy năm)	Tỷ suất đầu tư 10 năm gần nhất (không quy năm)
Quỹ Tăng Trưởng	28,6%	8,3%	1,0%	14,3%	45,7%	-12,2%	6,7%	9,7%	28,5%	-29,5%	-6,9%	118,2%
Quỹ Phát Triển	23,2%	8,4%	1,3%	12,4%	36,4%	-9,2%	6,7%	11,7%	25,1%	-24,1%	2,6%	113,0%
Quỹ Cân Bằng	19,2%	9,1%	1,6%	10,7%	28,2%	-4,4%	6,5%	13,5%	18,8%	-16,9%	14,1%	113,9%
Quỹ Ổn Định	Quỹ mới thành lập tháng 10 năm 2017					-2,1%	5,4%	5,5%	9,9%	-6,7%	11,7%	17,7%(*)
Quỹ Tích Lũy						1,5%	5,1%	3,8%	2,9%	1,3%	15,3%	16,7%(*)
Quỹ Bảo Toàn						1,4%	5,0%	5,2%	4,2%	4,8%	22,4%	19,8%(*)
Quỹ Hưng Thịnh 2035	Quỹ mới thành lập tháng 08 năm 2021									-19,7%	-17,1%(*)	
Quỹ Hưng Thịnh 2040										-22,3%	-19,0%(*)	
Quỹ Hưng Thịnh 2045										-24,3%	-21,0%(*)	

(\*) Tỷ suất đầu tư tính từ ngày thành lập, do thời gian tồn tại của quỹ liên kết đơn vị ngắn hơn 5 năm hoặc 10 năm.

**3. Giá của đơn vị quỹ**

- Tài sản của Quỹ liên kết đơn vị sẽ được chia nhỏ thành nhiều phần bằng nhau gọi là Đơn vị Quỹ. Đơn vị Quỹ có giá mua bằng giá bán. Tuy nhiên, Giá Đơn Vị khác nhau theo từng Quỹ.
- Giá của đơn vị quỹ liên kết đơn vị có thể tăng hoặc giảm. Giá trị của quỹ liên kết đơn vị có thể thấp hơn số phí đem đi đầu tư và phụ thuộc vào kết quả của các khoản đầu tư trong từng quỹ liên kết đơn vị.

**4. Công ty được phép áp dụng các biện pháp dưới đây để bảo vệ và gia tăng quyền lợi của BMBH:**

- Đóng Quỹ liên kết đơn vị để chuyển đổi các tài sản sang một Quỹ liên kết đơn vị mới có cùng các mục tiêu đầu tư;
- Thay đổi tên của Quỹ liên kết đơn vị;
- Chia tách hoặc sáp nhập các đơn vị Quỹ liên kết đơn vị hiện có;
- Ngừng định giá Quỹ liên kết đơn vị và các giao dịch liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp Trung tâm giao dịch chứng khoán và/hoặc Sở giao dịch chứng khoán mà Quỹ liên kết đơn vị đang đầu tư vào bị tạm thời đình chỉ giao dịch;
- Các biện pháp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

**GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁC LOẠI PHÍ LIÊN QUAN**

1. Phí Bảo Hiểm Cơ Bản	Là khoản phí đóng cho sản phẩm chính.																										
2. Phí Bảo Hiểm Bổ Trợ	Là khoản phí đóng cho (các) sản phẩm bổ trợ.																										
3. Phí Bảo Hiểm Định Kỳ	Là tổng của Phí Bảo Hiểm Cơ Bản và Phí Bảo Hiểm Bổ Trợ (nếu có).																										
4. Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm	Là khoản phí do Bên Mua Bảo Hiểm đóng thêm ngoài Phí Bảo Hiểm Định Kỳ cho Hợp Đồng Bảo Hiểm.																										
5. Phí Ban Đầu	Là phí được khấu trừ từ Phí Bảo Hiểm Cơ Bản, Phí Bảo Hiểm Bổ Trợ và Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm thực đóng trước khi được đầu tư vào các Quỹ Liên Kết Đơn Vị.																										
	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Năm Phí Bảo Hiểm</th> <th>1</th> <th>2</th> <th>3</th> <th>4-5</th> <th>6+</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>% Phí Bảo Hiểm Cơ Bản</td> <td>85%</td> <td>75%</td> <td>20%</td> <td>0%</td> <td>0%</td> </tr> <tr> <td>% Phí Bảo Hiểm Bổ Trợ Khấu Trừ Phí Bảo Hiểm Rủi Ro</td> <td>65%</td> <td>50%</td> <td>35%</td> <td>2%</td> <td>2%</td> </tr> <tr> <td>% Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm</td> <td colspan="4">2%</td> <td>1%</td> </tr> </tbody> </table>	Năm Phí Bảo Hiểm	1	2	3	4-5	6+	% Phí Bảo Hiểm Cơ Bản	85%	75%	20%	0%	0%	% Phí Bảo Hiểm Bổ Trợ Khấu Trừ Phí Bảo Hiểm Rủi Ro	65%	50%	35%	2%	2%	% Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm	2%				1%		
	Năm Phí Bảo Hiểm	1	2	3	4-5	6+																					
	% Phí Bảo Hiểm Cơ Bản	85%	75%	20%	0%	0%																					
% Phí Bảo Hiểm Bổ Trợ Khấu Trừ Phí Bảo Hiểm Rủi Ro	65%	50%	35%	2%	2%																						
% Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm	2%				1%																						
6. Phí Bảo Hiểm Rủi Ro	Là khoản phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá Trị Tài Khoản Hợp Đồng để đảm bảo chi trả quyền lợi bảo hiểm theo quy định của sản phẩm chính và sản phẩm bổ trợ, trừ sản phẩm Sống Khỏe Mỗi Ngày và sản phẩm Bảo Hiểm Trợ Cấp Thai Sản. Phí Bảo Hiểm Rủi Ro được miễn phí trong Năm Hợp Đồng đầu tiên. Đối với sản phẩm Bảo Hiểm Trợ Cấp Y Tế Mở Rộng và Bệnh Lý Nghiêm Trọng Mở Rộng (nếu có), Phí Bảo hiểm Rủi Ro được miễn phí từ năm Người Được Bảo Hiểm đạt 80 Tuổi trở đi.																										
7. Phí quản lý hợp đồng	Là khoản phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá Trị Tài Khoản Hợp Đồng để thực hiện việc quản lý, duy trì và cung cấp thông tin Hợp Đồng. Phí Quản Lý Hợp Đồng sẽ thay đổi trong mỗi năm dương lịch nhưng không vượt quá mức quy định tối đa (60.000 đồng/tháng) như bảng sau: <span style="float: right;">Đơn vị: nghìn đồng</span>																										
	<table border="1"> <thead> <tr> <th>2021</th> <th>2022</th> <th>2023</th> <th>2024</th> <th>2025</th> <th>2026</th> <th>2027</th> <th>2028</th> <th>2029</th> <th>2030</th> <th>2031</th> <th>2032</th> <th>2033+</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>37</td> <td>39</td> <td>41</td> <td>43</td> <td>45</td> <td>47</td> <td>49</td> <td>51</td> <td>53</td> <td>55</td> <td>57</td> <td>59</td> <td>60</td> </tr> </tbody> </table>	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033+	37	39	41	43	45	47	49	51	53	55	57	59	60
	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033+														
37	39	41	43	45	47	49	51	53	55	57	59	60															
Phí Quản Lý Hợp Đồng được miễn phí trong Năm Hợp Đồng đầu tiên.																											
8. Phí Quản Lý Quỹ	Được tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Khoản phí này được khấu trừ trước mỗi lần định giá đơn vị Quỹ, như dưới đây:																										
	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Quỹ</th> <th>Bảo Toàn</th> <th>Tích Lũy</th> <th>Ổn Định</th> <th>Cân Bằng</th> <th>Phát Triển</th> <th>Tăng Trưởng</th> <th>Hung Thịnh</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Phí Quản Lý Quỹ</td> <td>1,00%</td> <td>1,50%</td> <td>1,75%</td> <td>2,25%</td> <td>2,25%</td> <td>2,50%</td> <td>2,00%</td> </tr> </tbody> </table>	Quỹ	Bảo Toàn	Tích Lũy	Ổn Định	Cân Bằng	Phát Triển	Tăng Trưởng	Hung Thịnh	Phí Quản Lý Quỹ	1,00%	1,50%	1,75%	2,25%	2,25%	2,50%	2,00%										
Quỹ	Bảo Toàn	Tích Lũy	Ổn Định	Cân Bằng	Phát Triển	Tăng Trưởng	Hung Thịnh																				
Phí Quản Lý Quỹ	1,00%	1,50%	1,75%	2,25%	2,25%	2,50%	2,00%																				

9. Phí Hủy Bỏ Hợp Đồng Trước Hạn	Là khoản phí phát sinh khi Bên Mua Bảo Hiểm yêu cầu hủy bỏ Hợp Đồng trước thời hạn. Phí này được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên Phí Bảo Hiểm Cơ Bản và trên Phí Bảo Hiểm Bồi Trợ cho Tài Khoản Cơ Bản, và miễn phí cho Tài Khoản Đóng Thêm.										
	<b>Năm Phí Bảo Hiểm</b>				<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7+</b>
	% Phí Bảo Hiểm Cơ Bản quy năm tại thời điểm cấp Hợp Đồng				90%	80%	70%	45%	30%	15%	0%
% Phí Bảo Hiểm Bồi Trợ Khấu Trừ Phí Bảo Hiểm Rủi Ro quy năm hiện tại											
10. Phí Rút Giá Trị Tài Khoản	Manulife không tính Phí Rút Giá Trị Tài Khoản với các yêu cầu Rút Quỹ từ Giá Trị Tài Khoản trong suốt thời hạn Hợp Đồng.										
11. Phí chuyển đổi Quỹ	Manulife không tính Phí Chuyển Đổi Quỹ với các yêu cầu chuyển đổi Quỹ giữa các Quỹ Liên Kết Đơn Vị trong suốt thời hạn Hợp Đồng.										

**Lưu ý:** Công Ty có thể thay đổi tăng các mức phí nêu trên nhưng không vượt quá mức phí tối đa theo quy định đã được Bộ Tài Chính chấp thuận và phải thông báo cho Bên Mua Bảo Hiểm ba (03) tháng trước khi áp dụng mức phí mới.

**CÁC THÔNG TIN KHÁC**

- Số điện thoại đường dây nóng dịch vụ khách hàng: 1900 1776
- Địa chỉ email của Bộ phận dịch vụ khách hàng: [khachhang@manulife.com](mailto:khachhang@manulife.com)
- Thông tin về địa chỉ Văn phòng/Trung tâm dịch vụ khách hàng: <https://www.manulife.com.vn/vi/lien-he.html>
- Khách hàng có thể tham khảo quy tắc điều khoản của sản phẩm bảo hiểm tại: <https://www.manulife.com.vn/vi/san-pham-bao-hiem.html>
- Khách hàng có thể truy cập công cụ tính toán để tự xây dựng kế hoạch bảo hiểm tại: <https://shop.manulife.com.vn/ext/vn-ecm-web/dang-ky>
- Khách hàng có thể tìm kiếm thông tin/báo cáo về hoạt động của quỹ tại: <https://www.manulife.com.vn/vi/ve-chung-toi/bao-cao-tai-chinh.html>

**LƯU Ý KHI THAM GIA SẢN PHẨM**

- Vui lòng tham khảo chi tiết về các quyền lợi bảo hiểm trong Quy tắc, Điều khoản sản phẩm.
- Khách hàng phải tuân thủ các quy định tại hợp đồng bảo hiểm để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của mình, đặc biệt là nghĩa vụ về đóng phí và kê khai thông tin.
- Việc giao kết hợp đồng bảo hiểm là một cam kết dài hạn, bên mua bảo hiểm không nên hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm vì có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí bảo hiểm đã đóng.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ TƯ VẤN SẢN PHẨM BẢO HIỂM	XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM
<p>Tôi, người ký tên dưới đây, cam đoan và xác nhận đã giải thích trung thực, đầy đủ và đã tư vấn cho khách hàng có tên nêu trên về chi tiết của Tài liệu minh họa bán hàng này và nội dung của Quy tắc và Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm.</p>	<ol style="list-style-type: none"><li>Tôi/Chúng tôi hiểu rằng Tài liệu minh họa bán hàng này chỉ có hiệu lực nếu được nộp vào Công Ty để cấp hợp đồng vào hoặc trước ngày 04/06/2024 và được đính kèm với Bảng câu hỏi đánh giá khả năng tài chính của Bên Mua Bảo Hiểm và Bảng câu hỏi đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư.</li><li>Tôi/Chúng tôi hiểu Giá Trị Tài Khoản Hợp Đồng thay đổi tùy thuộc vào kết quả đầu tư thực tế, Phí bảo hiểm thực đóng, số tiền rút ra thực tế, và vì vậy giá trị này có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị ghi ở Tài liệu minh họa bán hàng.</li><li>Ngoại trừ trường hợp đảm bảo duy trì hợp đồng trong 3 năm đầu tiên, tôi/chúng tôi hiểu rằng Hợp đồng bảo hiểm này sẽ mất hiệu lực nếu các khoản Phí Bảo Hiểm theo quy định không được đóng đầy đủ hoặc Giá Trị Tài Khoản Hợp Đồng không đủ trừ đi các khoản nợ (nếu có), tùy sự kiện nào xảy ra trước.</li><li>Tôi/Chúng tôi đồng ý tham gia sản phẩm bảo hiểm này và cam kết sẽ thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp đồng bảo hiểm.</li><li>Tôi/Chúng tôi hiểu việc tham gia một Hợp đồng Bảo hiểm Liên kết đơn vị đóng phí định kỳ là một cam kết dài hạn và không nên hủy bỏ hợp đồng vì các khoản phí phải trả có thể rất cao trong thời gian đầu của Hợp Đồng.</li><li>Tôi/Chúng tôi hiểu và đồng ý rằng Phí Bảo Hiểm Rủi Ro của sản phẩm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ vào mỗi Ngày Kỷ Niệm Tháng Hợp Đồng từ Giá Trị Tài Khoản Hợp Đồng khi tôi/chúng tôi tham gia các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ khấu trừ phí bảo hiểm rủi ro, trừ sản phẩm Sống Khỏe Mỗi Ngày và sản phẩm Bảo Hiểm Trợ Cấp Thai Sản.</li><li>Tôi/Chúng tôi cam kết các thông tin cá nhân là do chính tôi/chúng tôi cung cấp một cách trung thực và chịu mọi trách nhiệm liên quan nếu khai báo không trung thực. Tôi/Chúng tôi cũng xác nhận đã được tư vấn đầy đủ, đồng thời đã đọc kỹ và hiểu rõ tất cả các trang minh họa cũng như nội dung của Điều khoản hợp đồng và Bảng câu hỏi đánh giá khả năng tài chính của Bên Mua Bảo Hiểm.</li><li>Tôi/Chúng tôi hoàn toàn hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm của mình khi tham gia Hợp Đồng này, đặc biệt là đối với những quyền lợi không đảm bảo do kết quả đầu tư thực tế của Quý. Tôi/Chúng tôi cũng hiểu rõ tất cả lợi nhuận và rủi ro trong đầu tư, sự tương quan giữa lợi nhuận và rủi ro khi đưa ra quyết định đầu tư.</li><li>Tôi/Chúng tôi hiểu rằng đây là sản phẩm bảo hiểm có yếu tố đầu tư, cho phép khách hàng như tôi/chúng tôi vừa có quyền lợi bảo vệ vừa có quyền lợi đầu tư trong cùng một sản phẩm, không phải là sản phẩm đầu tư thuần túy.</li></ol>
<p>Ngày: _____</p> <p>Chữ ký: _____ AGENT 10401, 10401, HCM04</p>	<p>Ngày: _____</p> <p>Chữ ký: _____ KHÁCH HÀNG</p>